

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2017/DS-PT
Ngày: 20/9/2017
V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2017/TLPT-DS, ngày 08/8/2017 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 217/2017/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1957;

2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1961;

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947;

4. Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1988;

5. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1991;

6. Bà Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã Th, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, bà N, bà T, chị D và chị D1: ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp B, xã Th, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, (theo văn bản ủy quyền ngày 20/4/2016 và văn bản ủy quyền ngày 09/11/2016).

- Bị đơn: Ông Phan Văn X, sinh năm 1952;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị X1, sinh năm 1962;

2. Nguyễn Văn A, sinh năm 1938.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Th, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ủy ban nhân dân huyện T;

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn N1, Chủ tịch ủy ban nhân huyện T; Người đại diện theo ủy quyền của ông N1: Ông Huỳnh Văn N2, Phó chủ tịch ủy ban nhân dân huyện T (theo Văn bản ngày 30/5/2017)

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị N, ông Nguyễn Thành Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ D1, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn.

Ông Đ, ông X, bà X1, ông A có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh Nguyễn Thành Đ và đại diện cho các nguyên đơn trình bày:

Đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 529,2m², thuộc một phần của thửa 108, tờ bản đồ số 02, loại đất thổ, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B ngày 27/10/2003, đất tọa lạc tại xã Th, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, hiện nay đang do ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị X1 sử dụng;

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng: đất có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Đ1 có từ thời Pháp thuộc để lại cho con là ông Nguyễn Văn S (là cha ông B) và ông Nguyễn Văn R, trước năm 1975. Thời chế độ cũ, họ lấy vùng đất này để quy khu lập ấp chiến lược. Sau giải phóng năm 1976 gia đình ông S, ông B về lại đất để ở, sau đó Nhà nước cấp cho ông S một nền, cấp cho ông R một nền, mỗi nền có chiều ngang 15m, chiều dài ra tới ruộng lúa bây giờ, sau đó ông R để lại cho ông S, nên đất của ông S có chiều ngang là 30m, chiều dài giáp với đất ruộng lúa của ông X hiện nay, không biết dài bao nhiêu mét.

Năm 1976, ông S cùng bà T đào đất sau hậu, lấy đất đắp nền nhà cho ông B nên thành một cái hầm lạng. Năm 1989, ông S qua đời để lại đất cho bà T và ông B, bà T đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994, đến năm 2003 bà T làm thủ tục tặng cho hộ ông B.

Năm 2000 gia đình ông B làm đậu hủ, sử dụng hầm này làm nơi chứa nước thải đến năm 2012. Cũng năm 2012 ông X tự ý thuê máy Cobe san lấp hầm để trồng ớt, đậu, do nghĩ tình làng xóm nên để cho ông X sử dụng;

Năm 2014 Nhà nước thông báo kê khai để đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mẫu mới, ông X tranh chấp và yêu cầu ông B tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả lại diện tích đất tranh chấp, ông B không đồng ý, nay có ý kiến như sau:

Đất tranh chấp là 529,20m², các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, đồng ý giao quyền sử dụng đất diện tích 220,60m² (Theo sơ đồ đo đạc là ô số 3) cho ông X bà X1;

Yêu cầu ông X, bà X1 phải đào gốc tre và phá bỏ cây ngăn ngày để trả lại cho các nguyên đơn diện tích là 308,6m² đất (Theo sơ đồ đo là ô số 1 và ô số 2).

Trong diện tích đất tranh chấp, ông X có chi phí san lấp mặt bằng, các nguyên đơn không đồng ý trả lại, vì đã chấp nhận giao cho ông X 220,6m². Nếu toàn bộ đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông X, bà X1, các nguyên đơn cũng không yêu cầu phải trả lại tiền thuế sử dụng đất, về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn ông Phan Văn X trình bày:

Thông nhất lời trình bày của đại diện các nguyên đơn về vị trí, về diện tích đất tranh chấp, nhưng trình bày bổ sung như sau:

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Phạm Văn C và bà Trần Thị Q là cha, mẹ ông P, là ông bà ngoại của ông X. Ông C có khoảng 28 công đất sử dụng từ trước năm 1945, sau năm 1945 ông C cho con là ông P và bà L (Ông P chết năm 1987, bà L chết năm 2005). Ông P bà L sử dụng đến năm 1978 thì chia cho ba người con là bà Phạm Thị H 6,5 công, ông Phan Văn S1 khoảng 8 công, còn lại khoảng 13 công cho ông X, vì ông X là con út sống chung với ông P bà L;

Trước năm 1978, ông P canh tác lúa mùa từ sau nền mộ của ông S hiện nay trở ra, do đất gò nên năm 1978, năm 1979 ông P trồng mía nhưng không có hiệu quả nên năm 1980 cho ông T1 lấy đất đắp nền nhà tại vị trí sau nền mộ của ông S, nên tạo thành cái hầm lạng sâu khoảng 1m, chiều ngang khoảng 8m, dài khoảng 10m;

Năm 1980 ông X lập gia đình với bà X1, sau khi ông X lập gia đình ông P, bà L giao toàn bộ đất cho ông X bà X1, cũng trong năm 1980 ông X bà X1 trồng tre xung quanh bờ hầm và phía sau nhà ông A và ông G tổng số khoảng 50 bụi;

Năm 2011 ông X, bà X1 thuê máy Cobe của anh T2 móc gốc tre, san lấp hầm, thời gian làm là 15 giờ, khi san lấp hầm phía sau nhà ông B, ông X và bà X1 chừa lại một bụi, nay tre đã chết nhưng vẫn còn gốc, phía sau nhà ông G chừa lại một bụi hiện nay vẫn còn. Sau khi san lấp hầm ông X bà X1 trồng ớt đến năm 2015, từ năm 2015 đến nay ông X bà X1 trồng đậu đen.

Khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ thì phía sau nhà ông A, ông A sử dụng 31,6m² đất để làm nhà vệ sinh, thì giữa ông, bà X1 và ông A đã tự thỏa thuận, nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với ông G sử dụng 10m² đất để làm chuồng vịt, ông G đã di dời chuồng vịt, trả lại đất cho ông bà, nên không còn liên quan trong vụ án, yêu cầu Tòa án không đưa vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, mà ông G là người làm chứng.

Nay ông X có ý kiến và yêu cầu như sau:

Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 3737/QSDĐ/A4, số bìa: Y 838293, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông B, ngày 27/10/2003, để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông.

Đất tranh chấp là của vợ chồng ông, do tình nghĩa nên vợ chồng ông tự nguyện giao cho các nguyên đơn 20m² đất là ô số 1, yêu cầu các nguyên đơn phải di dời cây chuối, cây mai trên đất để trả lại 509,2m² đất, là ô số 2 và ô số 3;

Về tiền thuê sử dụng đất ông B đã nộp, nếu phía ông B yêu cầu trả lại ông đồng ý trả theo tỷ lệ đất ông đang sử dụng. Trường hợp đất thuộc quyền sử dụng của ông B, ông không yêu cầu ông B phải trả lại tiền chi phí san lấp hầm.

Về chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 276/UBND-NC ngày 03/5/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Qua tra cứu hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T số: 1283/QSDĐ/A4 ngày 20/4/1994, hồ sơ đã bị thất lạc, vì vậy không xác định được trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp. Năm 2003 bà T xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho hộ ông B hết thửa 108, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.622m² đất thổ cư (Hình thức tặng cho), do chuyển nhượng hết thửa nên không đo thực tế, về trình tự thủ tục được thực hiện theo quy định tại thời điểm. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A trình bày:

Theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp giữa ông B và ông X, ông đang sử dụng 31,6m² đất của vợ chồng ông X, giữa ông và vợ chồng ông X đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đất ông đang sử dụng là nhận chuyển nhượng của ông G, nay chưa sang tên, giữa ông và ông G đã tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 3737/QSDĐ/A4, bìa đỏ số: Y 838293, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B, ngày 27/10/2003.

Chấp nhận sự tự nguyện của Phan Văn X và bà Nguyễn Thị X1 về việc ông X, bà X1 giao cho ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ D và chị Nguyễn Thị Mỹ D1 20m² đất thuộc một phần của thửa 108 theo sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2016 là ô số 1 có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp với đất của ông B, từ mốc 2 đến mốc 11 là 21,95m;
- Phía Tây giáp đất ông T1, từ mốc 2 đến mốc 3 là 1,82m;
- Phía Nam giáp với đất của ông X, từ mốc 3 đến mốc 11 là 22m;
- Phía Đông giáp đất của ông A, tại mốc 11 là 0m.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2016 kèm theo)

Ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị X1 được tiếp tục quản lý sử dụng 509,20m² đất, hiện nay ông X bà X1 đang sử dụng. Buộc ông B, bà N, bà T, anh Đ, chị D và chị D1 phải di dời hoặc đốn toàn bộ cây chuối, cây mai trên đất của ông X bà X1 (Ô số 2), đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp với đất của ông B, từ mốc 3 đến mốc 11; giáp với đất của ông A, ông G, từ mốc 11 đến mốc 9, mốc 8 là 40.69m (22m + 18,69m);
- Phía Tây giáp đất ông T1, từ mốc 3 đến mốc 4 là 14,2m;
- Phía Nam giáp với đường nước, từ mốc 4 đến mốc 5, mốc 7 là 37,80m (25,39m + 12,41m);
- Phía Đông giáp với đường nước, từ mốc 7 đến mốc 8 là 9,85m.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2016 kèm theo).

Ông B, bà N, bà T, anh Đ, chị D và chị D1 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thực tế còn lại.

Ông X và bà X1 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích nêu trên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ D và chị Nguyễn Thị Mỹ D1 chịu trách nhiệm liên đới phải nộp 5.092.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 020676 ngày 26/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông B, bà N, bà T, anh Đ, chị D và chị D1 còn phải nộp thêm 3.842.000đ, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị X1 tự nguyện chịu 300.000đ tiền án phí hành chính và 200.000đ tiền án phí dân sự, tổng cộng là 500.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 14292 ngày 15/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông X bà X1 còn phải nộp thêm 200.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Ngày 11/7/2017, ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị N, ông Nguyễn Thành Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ D1, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Đ đại diện cho các nguyên đơn công nhận phần đất tranh chấp cho gia đình ông. Nếu Tòa án công nhận phần đất cho ông X thì ông B yêu cầu Tòa án cho ông sử dụng một phần đất ngang từ gốc cạnh nhà là mốc 10 đến mốc 5 kéo qua mốc 3, mốc 4 đúng 1 mét, dài đến đường nước.

Ông X yêu cầu tòa án công nhận phần đất tranh chấp cho ông, ông đồng ý cho hộ ông B phần diện tích đất đường nước theo như yêu cầu của ông Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý xem xét giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp:

Theo nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn Đ1 có từ thời Pháp thuộc để lại cho con là ông Nguyễn Văn S là cha của ông B. Sau khi giải phóng gia đình ông S về ở trên đất và được nhà nước cấp cho một nền nhà 30 mét (có 15 mét mua của ông R), chiều dài ra đến tới ruộng lúa của ông X. Năm 1976, ông B cùng mẹ là bà T đào đất sau hậu, để lấy đất đắp nền nhà tạo thành một cái hầm lặn.

Năm 2012, ông X tự ý san lấp hầm và chiếm dụng trồng cây trên phần đất của gia đình ông. Nay hộ ông B khởi kiện yêu cầu ông X phải trả lại cho ông phần đất 308,6m² thuộc một phần thửa 108, tờ bản đồ số 02, loại đất thổ đã được cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông B.

Bị đơn ông Phan Văn X không thừa nhận nguồn gốc đất ông B trình bày. Nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là của ông Phạm Văn C và bà Trần Thị Q là ông bà ngoại của ông X cho ba mẹ ông sử dụng rồi sau đó ba mẹ ông để lại cho ông khoảng 13 công, sử dụng từ năm 1978 đến nay. Ông X xác định phần đất ông sử dụng và đất nền nhà ông B có ranh từ sau nền mộ của ông S trở ra phần đất ruộng của ông, nên phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của gia đình ông.

Do phần đất tranh chấp nằm cặp sau nhà của ông B là đất gò, trồng mía không hiệu quả, năm 1980 ông cho ông T1 lấy phần đất này để đổ nền nhà tạo

thành một cái hầm lạn. Sau đó, ông trồng tre xung quanh bờ hầm đến phía sau nhà của ông A. Hiện nay, gia đình ông X đã san lấp hầm để trồng cây, vì là đất của ông nên ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông B để cấp lại phần đất này cho gia đình ông.

[2] Theo công văn số 276/UBND-NC ngày 03/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện T trả lời về việc cấp đất cho bà Nguyễn Thị T là mẹ của ông B có đúng đối tượng sử dụng đất hay không thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thu thập xác minh lời khai của những người biết nguồn gốc phần đất tranh chấp như ông Nguyễn Văn M, ông Phạm Sỹ L, ông Bùi Văn T3, ông Trần Văn G, ông Trần Văn H, ông Ngô Văn T4 đều xác nhận phần đất này là của cha mẹ của ông X để lại cho ông X sử dụng. Đồng thời theo lời khai của ông Nguyễn Văn T1 là người ông X cho lấy đất cũng thừa nhận việc ông có lấy đất để đắp nền nhà tạo thành hầm lạn tại vị trí phần đất tranh chấp như lời trình bày của ông X.

Theo sơ đồ đo đạc thể hiện phần đất tranh chấp nằm trong phạm vi các mốc 2, 8, 7, 4 gồm 3 ô, trong đó ô đất nằm trong các mốc 10, 8, 7, 5 nằm kẹp sát sau nhà của ông Nguyễn Văn A. Phần đất này theo giấy chứng nhận được cấp cho hộ của ông B, nhưng ông B đồng ý trả lại cho ông X. Theo lời trình bày của ông A, hiện là người sử dụng đất giáp ranh với ông B thì phần đất phía sau nhà ông và phần đất phía sau nhà ông B là đất của ông X.

Như vậy, theo hồ sơ cấp sơ thẩm thu thập xác minh nguồn gốc đất tranh chấp là của ông X là những nhân chứng khách quan, trong khi lời khai của người làm chứng Nguyễn Văn H1 là bác ruột của ông B cho lời khai nguồn gốc đất là của ông Đ, để lại cho ông S, sau này trở thành hầm, không biết ai sử dụng nên không có căn cứ để xem xét.

[3] Từ nhận định như trên cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là của ông X là có căn cứ. Những người kháng cáo trong hộ ông B đại diện là ông Nguyễn Thành Đ cũng không xuất trình thêm được chứng cứ chứng minh cho là đất của gia đình mình nên kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị N, ông Nguyễn Thành Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ D1, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị T là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện là ông Đ trình bày:

Do gia đình ông có nghề làm đậu hủ từ lâu, nếu công nhận phần đất sau nhà cho ông X thì gia đình ông không có nơi xả nước thải. Do đó, ông yêu cầu được sử dụng một phần đất có chiều ngang 1 mét từ mốc 11 đến mốc 3, và mốc 5 đến mốc 4, chiều dài từ cạnh mốc 3 đến mốc 11 kéo dài đến đường nước để làm đường nước xả nước thải được phía ông X đồng ý. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị N, ông Nguyễn Thành Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ D1, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308; Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị N, ông Nguyễn Thành Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ D1, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị T.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 3737/QSDĐ/A4, bìa đỏ số: Y 838293, do ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn B, ngày 27/10/2003.

Chấp nhận sự tự nguyện của Phan Văn X và bà Nguyễn Thị X1 về việc ông X bà X1 giao cho ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ D và chị Nguyễn Thị Mỹ D1 20m² đất thuộc một phần của thửa 108 theo sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2016 là ô số 1 có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp với đất của ông B, từ mốc 2 đến mốc 11 là 21,95m;
- Phía Tây giáp đất ông T1, từ mốc 2 đến mốc 3 là 1,82m;
- Phía Nam giáp với đất của ông X, từ mốc 3 đến mốc 11 là 22m;
- Phía Đông giáp đất của ông A, tại mốc 11.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2016 kèm theo)

Ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị X1 được tiếp tục quản lý sử dụng 496m² đất, hiện nay ông X bà X1 đang sử dụng. Buộc ông B, bà N, bà T, anh Đ, chị D và chị D1 phải di dời hoặc đốn toàn bộ cây chuối, mai trên đất của ông X bà X1, đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp với đất của ông B, từ mốc 3 đến mốc 11; giáp với đất của ông A, ông G, từ mốc 11 đến mốc 9, mốc 8 là 40.69m (22m + 18,69m);
- Phía Tây giáp đất ông T1, từ mốc 3 đến mốc 4 là 14,2m;
- Phía Nam giáp với đường nước, từ mốc 4 đến mốc 5, mốc 7 là 37,80m (25,39m + 12,41m);
- Phía Đông giáp với đường nước, từ mốc 7 đến mốc 8 là 9,85m.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 22/11/2016 kèm theo).

Công nhận sự tự nguyện của ông X, đồng ý giao cho hộ ông B sử dụng phần diện tích đất làm đường nước 13,2m², nằm trong phạm vi các mốc 11, 11A, 5, 5B.

Ông B, bà N, bà T, anh Đ, chị D và chị D1 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thực tế còn lại.

Ông X và bà X1 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích nêu trên.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ D và chị Nguyễn Thị Mỹ D1 chịu trách nhiệm liên đới phải nộp 5.092.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 020676 ngày 26/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông B, bà N, bà T, anh Đ, chị D và chị D1 còn phải nộp thêm 3.842.000đ, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Phan Văn X và bà Nguyễn Thị X1 tự nguyện chịu 300.000đ tiền án phí hành chính và 200.000đ tiền án phí dân sự, tổng cộng là 500.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 14292 ngày 15/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông X và bà X1 còn phải nộp thêm 200.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị N, ông Nguyễn Thành Đ, bà Nguyễn Thị Mỹ D1, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị T không phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 14356 ngày 12/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV&THA;

- Các đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, (Y).

Huỳnh Thanh Mỹ